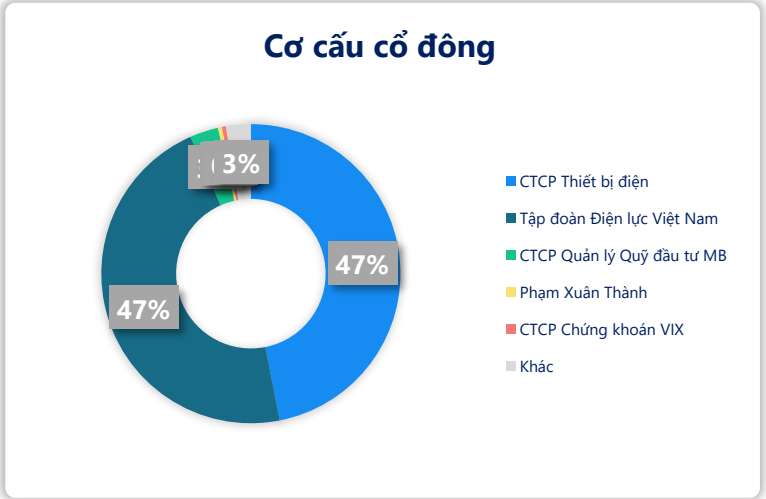
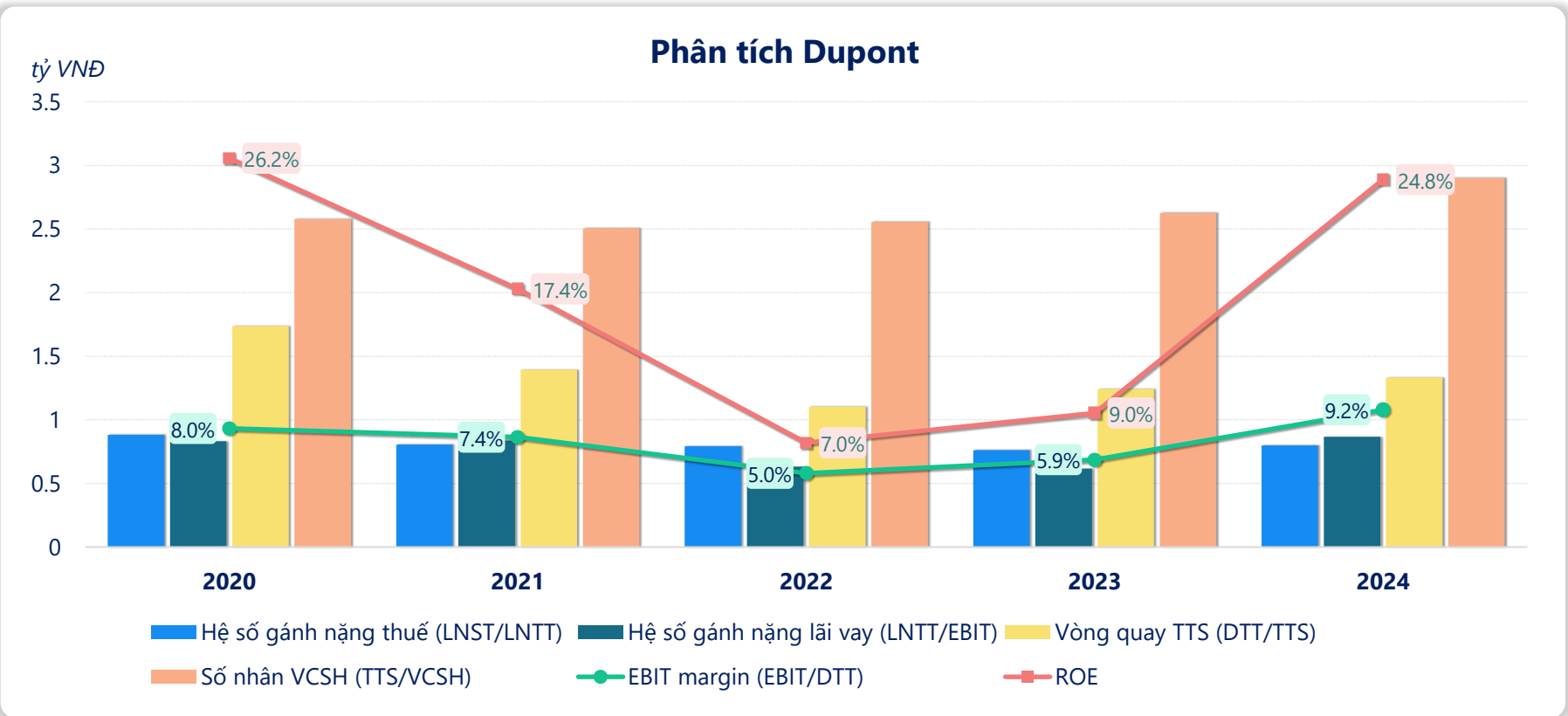
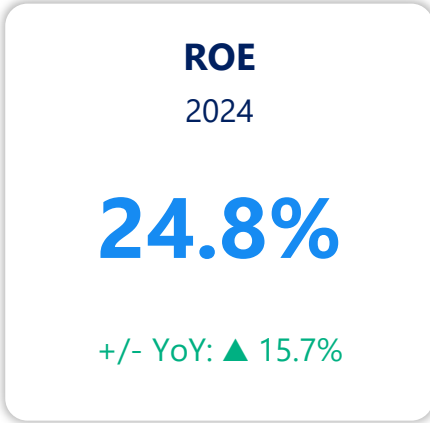
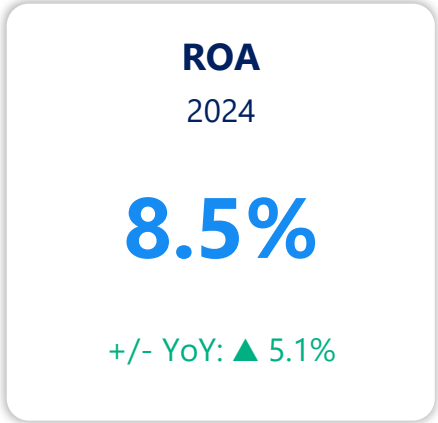


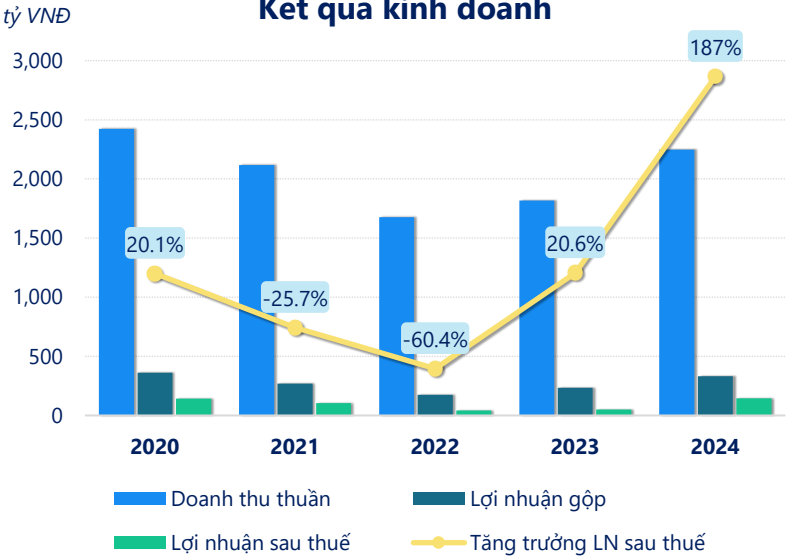
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		96,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		54,596 - 108,803
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,112
Số lượng CPLH (CP)		32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,490
Sở hữu nước ngoài		4.5%
Beta		0.38
EPS		4,474
P/E		21.5

	YTD	1T	3T	6T
TBD		23.4%	23.4%	23.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

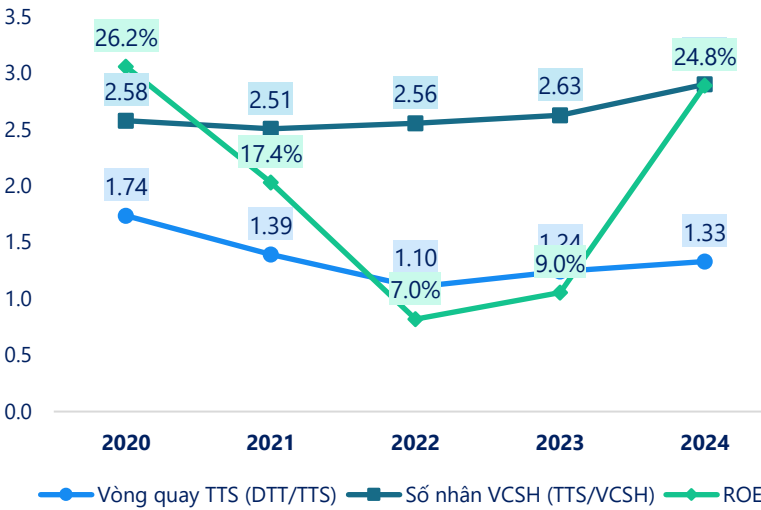


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **9.25%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

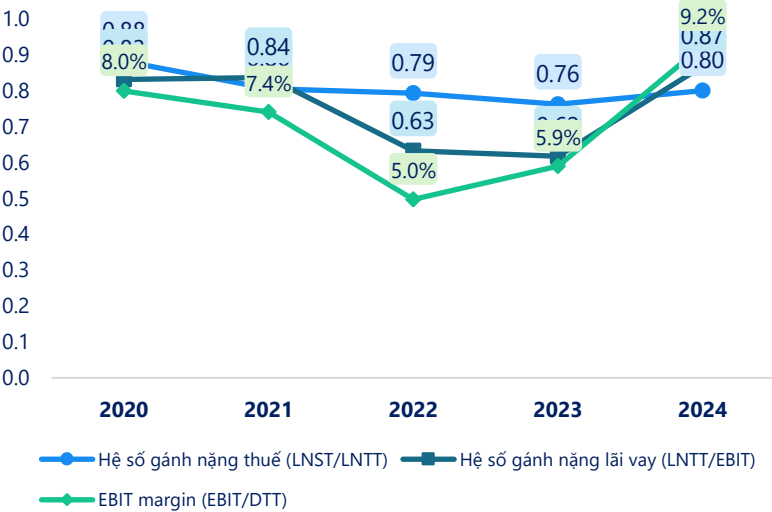
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TBD** ghi nhận doanh thu thuần **2,249** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **144.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 187%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

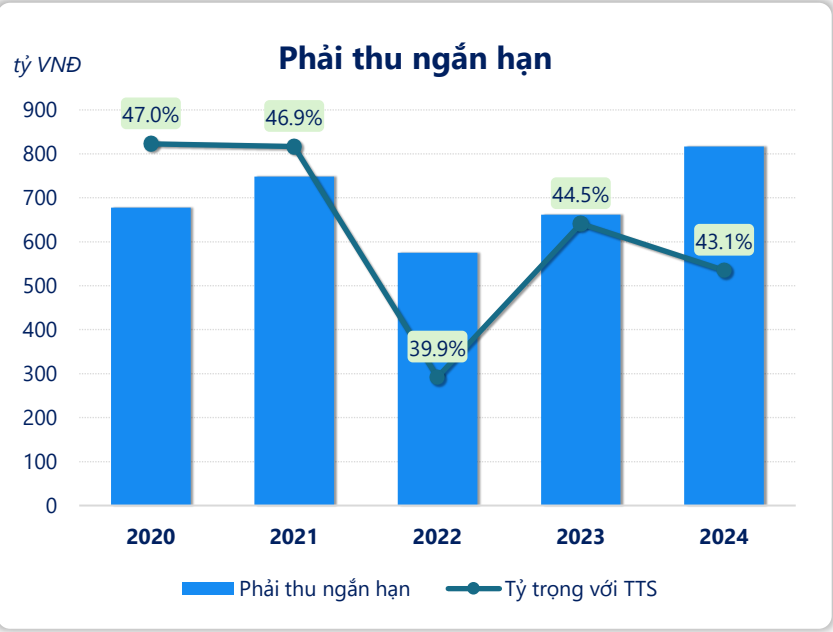
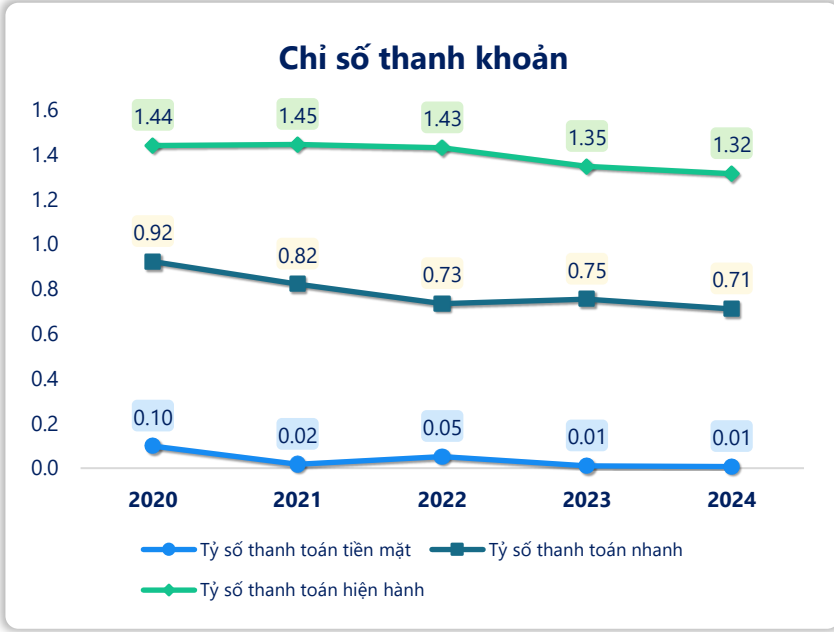
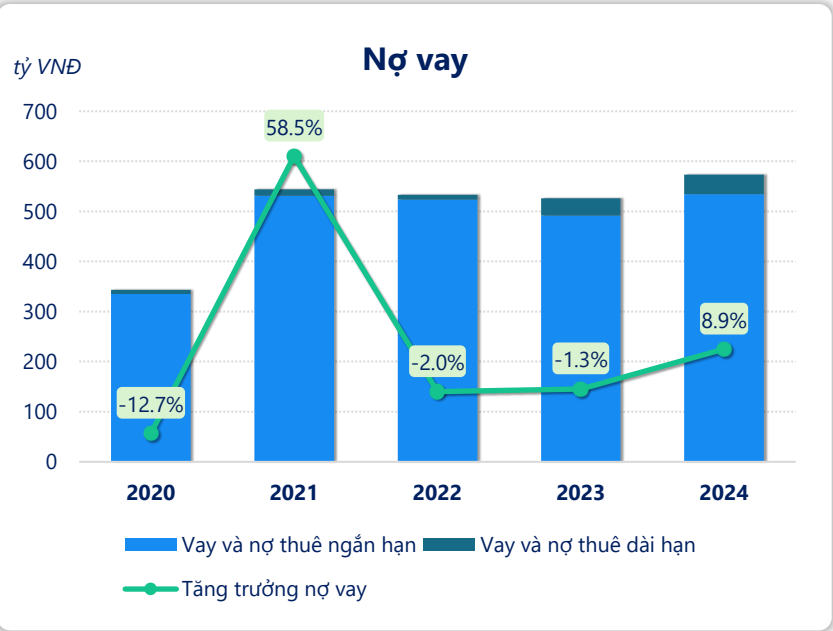
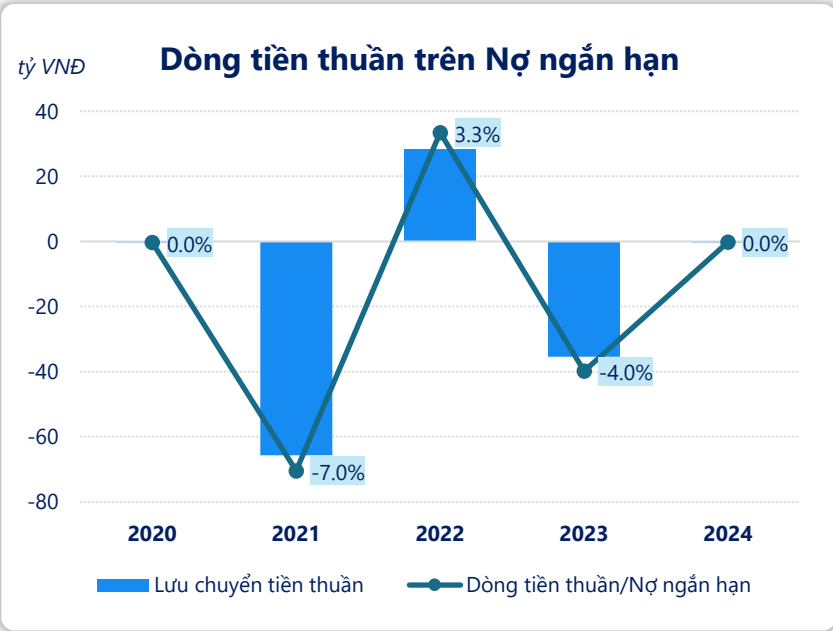
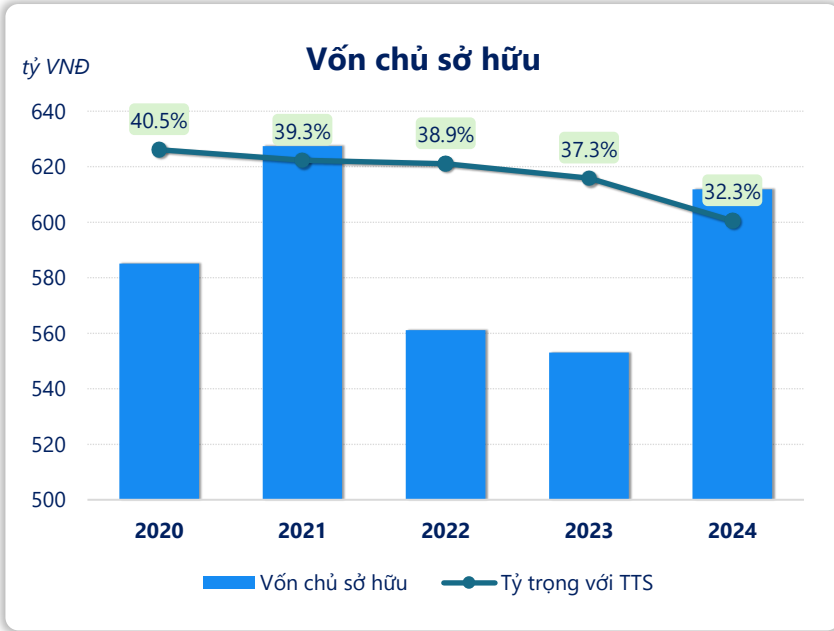
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.33**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.90** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,894	1,485	27.6%
Tài sản ngắn hạn	1,562	1,199	30.2%
Tiền và tương đương tiền	8.51	8.81	-3.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.1	0.14	6964%
Phải thu ngắn hạn	817	661	23.5%
Hàng tồn kho	717	528	35.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.32	1.38	576%
Tài sản dài hạn	332	285	16.3%
Phải thu dài hạn	0.24	0.42	-43.9%
Tài sản cố định	317	215	47.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	67.3	-82.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.12	301%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,263	925	36.6%
Nợ ngắn hạn	1,188	890	33.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	535	491	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	365	243	50.2%
Nợ dài hạn	75.7	35.1	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.7	35.1	10.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	630	559	12.7%
Vốn chủ sở hữu	612	553	10.6%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	18.3	6.32	190%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,422	2,117	1,677	1,818	2,249
Giá vốn hàng bán	2,061	1,846	1,502	1,584	1,917
Lợi nhuận gộp	361	270	175	234	332
Doanh thu HĐTC	1.79	2.78	1.59	2.02	6.58
Chi phí TC	41.9	32.8	43.9	46.6	34.1
Chi phí lãi vay	32.7	25.7	30.7	41.0	27.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.9	30.2	22.7	26.1	43.5
Chi phí QLDN	125	82.4	58.2	99.2	81.1
LN thuần từ HĐKD	165	128	52.0	64.3	180
Lợi nhuận khác	-4.02	3.21	0.63	1.75	0.51
LN trước thuế	161	131	52.6	66.1	180
Lợi nhuận sau thuế	142	105	41.7	50.3	144
LNST của CĐ cty mẹ	142	105	41.7	50.3	144

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-198	153	108	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	-20.0	-16.3	-72.2	-85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-91.8	152	-108	-71.5	12.5
Tiền đầu kỳ	81.8	81.5	15.8	44.2	8.81
Lưu chuyển tiền thuần	-0.28	-65.6	28.4	-35.4	-0.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	81.5	15.8	44.2	8.81	8.51